



NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
The Vietnam Development Bank

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
Annual Report
2020







BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Annual Report 2020

MỤC LỤC

INDEX

03	Khái quát về Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Overview of Vietnam development bank	28
05	Tình hình kinh tế xã hội năm 2020	Socio-economic situation in 2020	30
06	Tình hình thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2020 của NHPT	VDB's performance in 2020	31
07	Cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự	Organizational structure, human resources	32
08	Hệ thống mạng lưới các đơn vị trực thuộc NHPT	Vietnam development bank's branches network	33
16	Bảng cân đối kế toán	Balance sheet	41
17	Báo cáo kết quả hoạt động	Income Statement	42
18	Chú thích tài chính	Financial notes	43

BÁO CÁO | **2020**
THƯỜNG NIÊN



A N N U A L R E P O R T

I

KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

1. Quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1.1. Ngày 19/5/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) trên cơ sở tổ chức lại hệ thống Quỹ Hỗ trợ Phát triển để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành. Cùng thời điểm đó, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 110/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của NHPT. Tiếp đó, ngày 30/3/2007, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 44/2007/QĐ-TTg về việc ban hành quy chế quản lý tài chính đối với NHPT.

1.2. Ngày 03/9/2015, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1515/QĐ-TTg ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của NHPT, theo đó:

- NHPT là ngân hàng chính sách, hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- NHPT có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam; có vốn điều lệ có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài, được tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng và cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Nhà nước là chủ sở hữu của NHPT, Chính phủ thống nhất quản lý thực hiện quyền, nhiệm vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với NHPT. Thủ tướng Chính phủ trực tiếp thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo phân công của Chính phủ hoặc ủy quyền cho Bộ Tài chính. Bộ Tài chính thực hiện một số quyền, nhiệm vụ của chủ sở hữu theo phân công của Chính phủ hoặc theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại Điều lệ này. Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại NHPT, quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động của NHPT theo phân cấp quy định tại Điều lệ này.

- Người đại diện theo pháp luật của NHPT là Tổng Giám đốc.

- NHPT hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện nhiệm vụ tín dụng chính sách của Nhà nước và các nhiệm vụ khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý, được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các

khoản nộp ngân sách nhà nước. NHPT được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm) và không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

- Vốn điều lệ của NHPT là 30.000 tỷ đồng (ba mươi nghìn tỷ đồng). Việc thay đổi mức vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, đảm bảo phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn của NHPT trong từng thời kỳ.

- NHPT có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập NHPT có hiệu lực.

2. Chức năng và nhiệm vụ của NHPT

Theo Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 03/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, NHPT có chức năng, nhiệm vụ như sau:

2.1. Hoạt động huy động vốn:

- a) Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật;
- b) Phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam của NHPT theo quy định của pháp luật;
- c) Vay Bảo hiểm xã hội Việt Nam; vay của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- d) Vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- đ) Nhận tiền gửi ủy thác của các tổ chức trong nước và nước ngoài;
- e) Huy động các nguồn vốn khác phù hợp quy định của pháp luật.

2.2. Hoạt động tín dụng:

- a) Cho vay theo chính sách tín dụng của Nhà nước; cho vay các chương trình, dự án do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- b) Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;
- c) Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;
- d) Cho vay vốn ngắn hạn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ với nguyên tắc ngân sách nhà nước không cấp bù chênh lệch lãi suất.

2.3. Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác:

- a) Nhận ủy thác huy động vốn, ủy thác cho vay theo quy định của pháp luật;

b) Nhận ủy thác điều hành hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa và quỹ tài chính địa phương theo mục tiêu phát triển của địa phương;

c) Ủy thác cho các tổ chức tín dụng thực hiện một số hoạt động của NHPT theo quy định của pháp luật;

d) Ủy thác, nhận ủy thác cung ứng các dịch vụ tài chính, ngân hàng cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

2.4. Tham gia thị trường liên ngân hàng; tổ chức thanh toán nội bộ; cung cấp các dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngoại hối và các dịch vụ ngân hàng khác cho khách hàng; thực hiện hoạt động ngoại hối; tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.5. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.



II TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2020

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 tăng 2.91%, tuy đây là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid 19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới. Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2.68%, đóng góp 13.5%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3.98%, đóng góp 53%, khu vực dịch vụ tăng 2.34%, đóng góp 33.5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Hoạt động ngân hàng: Trong năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh lãi suất điều hành tạo điều kiện cho nền kinh tế có điều kiện phục hồi nhanh trước ảnh hưởng của dịch Covid 19. Tính đến thời điểm cuối tháng 12/2020, tổng phương tiện thanh toán tăng 12.56% so với cuối năm 2019; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 12.87%; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 10.14%.



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2020 CỦA NHPT

1. Về huy động nguồn vốn

Trong năm 2020, NHPT đã huy động được 26.813 tỷ đồng vốn có kỳ hạn, trong đó phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh là 21.900 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch Thủ tướng giao. NHPT đã đảm bảo đủ nhu cầu sử dụng vốn trong năm và đảm bảo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn.

2. Hoạt động tín dụng đầu tư

Số vốn giải ngân trong năm 2020 là 715 tỷ đồng cho các dự án chuyển tiếp. Thu nợ gốc là 8.268 tỷ đồng. Thu nợ lãi: 2.701 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2020 là 63.942 tỷ đồng (trong đó dư nợ cho vay tín dụng đầu tư thông thường là 61.188 tỷ đồng, dư nợ cho vay Vĩnh Tân Duyên Hải là 2.754 tỷ đồng).

3. Hoạt động tín dụng xuất khẩu

NHPT đã dừng hoàn toàn việc cho vay vốn tín dụng xuất khẩu theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Thu nợ gốc năm 2020 là 64.8 tỷ đồng. Thu nợ lãi là 10.1 tỷ đồng. Dư nợ tín dụng xuất khẩu đến 31/12/2020 là 3.321 tỷ đồng.

4. Vốn nước ngoài cho vay lại qua NHPT và cho vay vốn của Chính phủ Việt Nam ra nước ngoài

Đến 31/12/2020, NHPT đang quản lý 368 dự án cho vay theo Hiệp định của Chính phủ với tổng số vốn cam kết là 14.708,2 triệu USD, dư nợ tương đương 155.775 tỷ đồng (trong đó dư nợ cho vay ODA thông thường là 145.562 tỷ đồng, dư nợ cho vay lại khác qua NHPT và cho vay vốn của Chính phủ Việt Nam ra nước ngoài là 10.213 tỷ đồng). Giải ngân trong năm 2020 là 4.674 tỷ đồng. Thu nợ gốc: 9.923 tỷ đồng. Thu nợ lãi và dự phòng rủi ro: 2.856 tỷ đồng (trong đó dự phòng rủi ro là 5.3 tỷ đồng). Thu phí cho vay lại Bộ Tài chính và phí thu hộ: 98.7 tỷ đồng. Thu phí cho vay lại NHPT: 207.7 tỷ đồng.

5. Công tác quản lý thanh toán, cho vay vốn nhận ủy thác

- Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác: Tổng số thực cấp trong năm 2020 là 113.05 tỷ đồng; Phí ủy thác đã thu trong năm là 0.279 tỷ đồng.

- Cho vay vốn nhận ủy thác: Thu nợ gốc năm 2020 là 14.76 tỷ đồng; Thu nợ lãi là 0.86 tỷ đồng; Phí ủy thác đã thu trong năm là 1.504 tỷ đồng; Dư nợ đến 31/12/2020 là 372.8 tỷ đồng.

6. Công tác quản lý, kiểm soát thanh toán vốn Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La

- Dự án di dân, tái định cư thủy điện Sơn La: Số thực cấp trong năm 2020 là 69.3 tỷ đồng; Lũy kế số thanh toán từ khi khởi công đến 31/12/2020 là 25.226,9 tỷ đồng.

- Dự án đường giao thông tránh ngập: Lũy kế số thanh toán từ khi khởi công đến 31/12/2020 là 406.2 tỷ đồng (đã trừ số quyết toán).

7. Về bảo lãnh doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thương mại

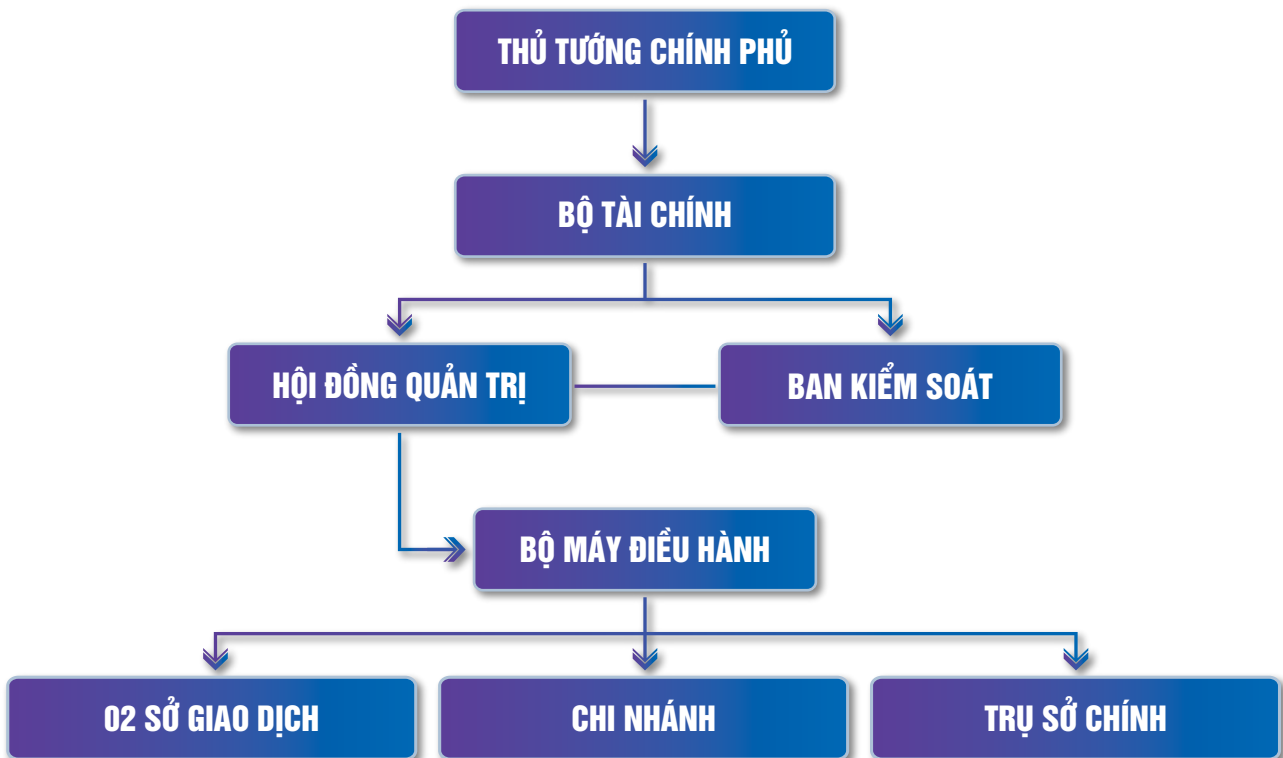
NHPT đã dừng việc ký kết, phát hành chứng thư bảo lãnh mới theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Số chứng thư bảo lãnh còn hiệu lực đến 31/12/2020 là 44 chứng thư với vốn vay cam kết bảo lãnh là 820.2 tỷ đồng; dư nợ gốc tại ngân hàng thương mại là 440.8 tỷ đồng, nợ lãi là 529.5 tỷ đồng.

Trong năm 2020 không phát sinh trả nợ thay. Thu nợ gốc nợ bắt buộc trong năm 2020 là 46 tỷ đồng; thu nợ lãi nợ bắt buộc là 0.23 tỷ đồng. Dư nợ bắt buộc đến 31/12/2020 là 704 tỷ đồng.

IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NHÂN SỰ

1. Mô hình tổ chức:



2. Nhân sự

2.1. Hội đồng quản trị

Đến thời điểm 31/12/2020, Hội đồng quản trị của NHPT có 04 người, trong đó: 01 Chủ tịch Hội đồng quản trị và 03 Thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm: Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị). Cụ thể:

TT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Lương Hải Sinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Ông Đào Quang Trường	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
3	Ông Nguyễn Chính Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Ông Phạm Dương Linh	Thành viên Hội đồng quản trị

2.2. Ban Điều hành

Đến thời điểm 31/12/2020, Ban Điều hành gồm có 03 người, cụ thể:

TT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Đào Quang Trường	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Long Vân	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Minh Thọ	Phó Tổng Giám đốc



HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NHPT

1 TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV ĐỒNG THÁP - AN GIANG

Địa chỉ: 83 Nguyễn Huệ - Phường Mỹ Long - Thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang

Điện thoại: 02963 846220 | Fax: 02963 846223

1.1 PHÒNG GIAO DỊCH ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 48 Nguyễn Quang Diệu - Phường 1- TP. Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 0277 3852472 | Fax: 0277 3852477

2	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV BẮC KẠN - THÁI NGUYÊN
	Địa chỉ: 16 Đường Nha Trang - Phường Trưng Vương - Thành phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên
	Điện thoại: 0208 3657368 - 0208 3657968 Fax: 0208 3852866
2.1	PHÒNG GIAO DỊCH BẮC KẠN
	Địa chỉ: Số 2, đường Hùng Vương, tổ 4, phường Đức Xuân, Bắc Kạn - Tỉnh Bắc Kạn
	Điện thoại: 0209 3870008 Fax: 02093 870 628
3	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KHU VỰC BẮC GIANG - LẠNG SƠN
	Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Lưu - Thành phố Bắc Giang - tỉnh Bắc Giang
	Điện thoại: 0204 3856211 Fax: 0204 3857011
3.1	PHÒNG GIAO DỊCH LẠNG SƠN
	Địa chỉ: 53 Đường Lê Lợi - Phường Vĩnh Trại - Thành phố Lạng Sơn - tỉnh Lạng Sơn
	Điện thoại: 0205 3872196 Fax: 0205 3873010
4	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV SÔNG TIỀN
	Địa chỉ: 172 Hùng Vương - Phường 3 - Thành Phố Bến Tre - tỉnh Bến Tre
	Điện thoại: 0275 3826056 Fax: 0275 3803358
4.1	PHÒNG GIAO DỊCH TRÀ VINH
	Địa chỉ: 7A Trưng Nữ Vương - Phường I - Thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh
	Điện thoại: 0294 3854007 Fax: 0294 3854076
4.2	PHÒNG GIAO DỊCH TIỀN GIANG
	Địa chỉ: 19 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 4 - Thành phố Mỹ Tho - tỉnh Tiền Giang
	Điện thoại: 0273 2210629 Fax: 0273 3875542
5	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV BÌNH DƯƠNG - BÌNH PHƯỚC
	Địa chỉ: 189 Đại lộ Bình Dương - Phường Phú Thọ- Thị xã Thủ Dầu Một - tỉnh Bình Dương
	Điện thoại: 0274 3823946 Fax: 0274 3823695

5.1	PHÒNG GIAO DỊCH BÌNH PHƯỚC
	Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Phú - Thị xã Đồng Xoài - tỉnh Bình Phước
	Điện thoại: 0271 3870206 Fax: 0271 3879460
6	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT CAO BẰNG
	Địa chỉ: 32 Phố Xuân Trường - Phường Hợp Giang - Thị xã Cao Bằng - tỉnh Cao Bằng
	Điện thoại: 0206 3853673 Fax: 0206 3853069
7	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV CẦN THƠ
	Địa chỉ: 01 Hai Bà Trưng - Quận Ninh Kiều - Thành phố Cần Thơ
	Điện thoại: 0292 3821769 Fax: 0292 3821778
7.1	PHÒNG GIAO DỊCH VĨNH LONG
	Địa chỉ: 8 Hưng Đạo Vương - Phường 1 - Thành phố Vĩnh Long - tỉnh Vĩnh Long
	Điện thoại: 0270 3824262 Fax: 0270 3824425
7.2	PHÒNG GIAO DỊCH SÓC TRĂNG
	Địa chỉ: 16 Trần Hưng Đạo - Phường 2 - Thành phố Sóc Trăng - tỉnh Sóc Trăng
	Điện thoại: 0299 3822618 Fax: 0299 3820778
8	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV ĐĂKLẮK - ĐĂKNÔNG
	Địa chỉ: 15 Đường Trường Chinh - TP Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
	Điện thoại: 0262 3956365 Fax: 0262 3955675
9	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT ĐIỆN BIÊN
	Địa chỉ: 908 - Đường 7/5 - Phường Mường Thanh - Thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
	Điện thoại: 0215 3827385 Fax: 0215 3825801
10	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV GIA LAI - KON TUM
	Địa chỉ: 02A Hoàng Hoa Thám - Thành phố Pleiku - Tỉnh Gia Lai
	Điện thoại: 0269 3821390 Fax: 0269 3822505

10.1	PHÒNG GIAO DỊCH KON TUM
	Địa chỉ: 84B - Phan Chu Trinh - Thành phố Kon Tum - tỉnh Kon Tum
	Điện thoại: 0260 3862906 Fax: 0260 3863890
11	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ GIANG
	Địa chỉ: 10 Đường Bạch Đằng - Phường Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang - tỉnh Hà Giang
	Điện thoại: 0219 3866958 Fax: 0219 3866958
12	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ TĨNH
	Địa chỉ: Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh - Thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh
	Điện thoại: 0239 3857273 Fax: 0239 3856575
13	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV HẢI DƯƠNG - HƯNG YÊN
	Địa chỉ: 7 Đường Hồng Quang - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương
	Điện thoại: 0220 3856114 Fax: 0220 3857771
13.1	PHÒNG GIAO DỊCH HƯNG YÊN
	Địa chỉ: 07 Chu Mạnh Trinh - Phường Hiến Nam - Thành phố Hưng Yên - tỉnh Hưng Yên
	Điện thoại: 0221 3551089 Fax: 0221 3862798
14	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV ĐÔNG BẮC
	Địa chỉ: 47A Lương Khánh Thiện - Quận Ngô Quyền - Thành phố Hải Phòng
	Điện thoại: 0225 3921710 Fax: 0225 3921201
14.1	PHÒNG GIAO DỊCH QUẢNG NINH
	Địa chỉ: 03 đường Đông Hồ - Thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh
	Điện thoại: 0203 3828050 Fax: 0203 3828174
15	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV NAM TRUNG BỘ
	Địa chỉ: 65 Yersin - Thành phố Nha Trang - tỉnh Khánh Hòa
	Điện thoại: 0258 3825091 Fax: 0258 3825435

15.1	PHÒNG GIAO DỊCH NINH THUẬN
	Địa chỉ: 28 Đường 16 tháng 4 - Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - tỉnh Ninh Thuận
	Điện thoại: 0259 3824540 Fax: 0259 3824569
15.2	PHÒNG GIAO DỊCH PHÚ YÊN
	Địa chỉ: 337 Lê Duẩn - Phường 7 - Thành phố Tuy Hòa - tỉnh Phú Yên
	Điện thoại: 0257 3842454 Fax: 0257 3841056
16	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KIÊN GIANG
	Địa chỉ: 321 Đường 3 tháng 2 - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang
	Điện thoại: 0297 3863637 Fax: 0297 3868165
17	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LAI CHÂU
	Địa chỉ: Phường Quyết Thắng - Thị xã Lai Châu - tỉnh Lai Châu
	Điện thoại: 0213 3875408 Fax: 0213 3876769
18	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LÂM ĐỒNG
	Địa chỉ: 2A Lê Hồng Phong - Phường 4 - Thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng
	Điện thoại: 0263 3825356 Fax: 0263 3825983
19	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LÀO CAI
	Địa chỉ: Đường 1/5 - Phường Nam Cường - Thành phố Lào Cai - tỉnh Lào Cai
	Điện thoại: 0214 3825161 Fax: 0214 3820576
20	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV MINH HẢI
	Địa chỉ: 07 - Đường An Dương Vương - Phường 7 - Thành phố Cà Mau - tỉnh Cà Mau
	Điện thoại: 0290 3836018 Fax: 0290 3836016
20.1	PHÒNG GIAO DỊCH BẠC LIÊU
	Địa chỉ: 175 Đường Trần Quỳnh - Phường 1 - Thành phố Bạc Liêu - tỉnh Bạc Liêu
	Điện thoại: 0291 3820328 Fax: 0291 3823960

21	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV NAM ĐỊNH - HÀ NAM
	Địa chỉ: 151 Đường Bắc Ninh - Phường Nguyễn Du- Thành phố Nam Định - tỉnh Nam Định
	Điện thoại: 0350 3846862 Fax: 0350 3844033
21.1	PHÒNG GIAO DỊCH HÀ NAM
	Địa chỉ: 03 Đường Trần Phú - Phường Quang Trung - Thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam
	Điện thoại: 0351 3852095 Fax: 0351 3854130
22	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NGHỆ AN
	Địa chỉ: 45 Đường Duy Tân - Phường Hưng Phúc - Thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An
	Điện thoại: 0238 3840668 Fax: 0238 3846228
23	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NINH BÌNH
	Địa chỉ: 05 - Lê Hồng Phong - Vân Giang - Thành phố Ninh Bình - tỉnh Ninh Bình
	Điện thoại: 0229 3872 624 Fax: 0229 3873 066
24	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT PHÚ THỌ
	Địa chỉ: 1500 - Hùng Vương - Phường Gia Cẩm - Thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ.
	Điện thoại: 0210 3845227 Fax: 0210 3848700
25	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG BÌNH
	Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo - Thành phố Đồng Hới - tỉnh Quảng Bình
	Điện thoại: 0232 3822003 Fax: 0232 3822338
26	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG
	Địa chỉ: 74 - Quang Trung - Phường Thạch Thang - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng
	Điện thoại: 0236 3834265 Fax: 0236 3830577
26.1	PHÒNG GIAO DỊCH QUẢNG NAM
	Địa chỉ: 13 Trần Hưng Đạo - Thành phố Tam Kỳ - tỉnh Quảng Nam
	Điện thoại: 0235 3852926 Fax: 0235 3852296

27	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV QUẢNG NGÃI - BÌNH ĐỊNH
	Địa chỉ: 29 Hai Bà Trưng - Thành phố Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi
	Điện thoại: 0255 3828528 Fax: 0255 3820533
27.1	PHÒNG GIAO DỊCH BÌNH ĐỊNH
	Địa chỉ: 06 đường Lê Duẩn - Thành phố Qui Nhơn - tỉnh Bình Định
	Điện thoại: 0256 3520719 Fax: 0256 3520709
28	TÊN ĐƠN VỊ: SỞ GIAO DỊCH I
	Địa chỉ: 185A Giảng Võ - Phường Cát Linh - Quận Đống Đa - Hà Nội
	Điện thoại: 024 39427908 Fax: 024 39427900
28.1	PHÒNG GIAO DỊCH VĨNH PHÚC
	Địa chỉ: 10 Đường Kim Ngọc - Thành phố Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc
	Điện thoại: 0211 3860 591 Fax: 0211 3861 163
28.2	PHÒNG GIAO DỊCH HÒA BÌNH
	Địa chỉ: Phường Đồng Tiến - Thành phố Hòa Bình - tỉnh Hòa Bình
	Điện thoại: 0218 3856 600 Fax: 0218 3856 604
28.3	PHÒNG GIAO DỊCH BẮC NINH
	Địa chỉ: 02 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiền An - Thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh
	Điện thoại: 0222 3822024 Fax: 0222 3822625
29	TÊN ĐƠN VỊ: SỞ GIAO DỊCH II
	Địa chỉ: 229 Đồng khởi - Phường Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
	Điện thoại: 0283 8250063 Fax: 0283 8245811
29.1	PHÒNG GIAO DỊCH TÂY NINH
	Địa chỉ: 385 Đường 30/4 - Phường I - Thị Xã Tây Ninh - tỉnh Tây Ninh
	Điện thoại: 0276 3810851 Fax: 0276 3827088
29.2	PHÒNG GIAO DỊCH ĐỒNG NAI
	Địa chỉ: Đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Quang Vinh - Thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai
	Điện thoại: 0251 3828558 Fax: 0251 3826288

29.3	PHÒNG GIAO DỊCH BÌNH THUẬN
	Địa chỉ: 12 Nguyễn Tất Thành - Phường Bình Hưng - Thành phố Phan Thiết - tỉnh Bình Thuận
	Điện thoại: 0252 3824 719 Fax: 0252 3833451
29.4	PHÒNG GIAO DỊCH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
	Địa chỉ: 211 Lê Hồng Phong - Phường 8 - Thành phố Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
	Điện thoại: 064 3857091 Fax: 064 3854676
30	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT SƠN LA
	Địa chỉ: 56B - Đường Lò Văn Giá - Thành Phố Sơn La - tỉnh Sơn La
	Điện thoại: 0212 3852 861 Fax: 0212 3853 060
31	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THÁI BÌNH
	Địa chỉ: 5 Phố Lê Lợi - Phường Lê Hồng Phong - Thành phố Thái Bình - tỉnh Thái Bình
	Điện thoại: 0227 3734426 Fax: 0227 3734840
32	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THANH HOÁ
	Địa chỉ: 44A Đại lộ Lê Lợi - Phường Tân Sơn - Thành phố Thanh Hóa - tỉnh Thanh Hóa
	Điện thoại: 0237 3853098 Fax: 0237 3854048
33	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV THỪA THIÊN HUẾ - QUẢNG TRỊ
	Địa chỉ: 02 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành Phố Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế
	Điện thoại: 0234 3828526 Fax: 0234 3828527
33.1	PHÒNG GIAO DỊCH QUẢNG TRỊ
	Địa chỉ: 184 Đường Trần Hưng Đạo - Thành Phố Đông Hà - tỉnh Quảng Trị
	Điện thoại: 0233 3851857 - 0233 3854707 Fax: 0233 3851085
34	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TUYÊN QUANG
	Địa chỉ: 258 Đường Tân Trào - Phường Minh Xuân - Thị xã Tuyên Quang - tỉnh Tuyên Quang
	Điện thoại: 0207 3821382 Fax: 0207 3821461
35	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT YÊN BÁI
	Địa chỉ: 1026 Đường Điện Biên - Phường Đồng Tâm - Thành phố Yên Bái - tỉnh Yên Bái
	Điện thoại: 0216 3853158 Fax: 0216 3851319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: triệu đồng

Khoản mục	Chú thích	2019	2020
A - TÀI SẢN			
Tiền mặt	1	2.405	3.229
Tiền gửi	2	9.103.742	12.894.988
Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ	3	254.521.567	242.772.457
Các khoản phải thu	4	15.743.055	14.558.111
Tài sản cố định	5	3.193.821	3.429.982
Tài sản Có khác	6	3.791.139	3.874.992
Tổng Tài sản		286.355.729	277.533.759
B - NGUỒN VỐN			
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD	7	1.040.950	1.047.600
Tiền gửi của TCKT, khách hàng	8	1.229.580	962.926
Vay NSNN, TCTC, TCTD	9	6.576.498	5.621.670
Vốn uỷ thác đầu tư	10	138.507.371	138.887.107
Phát hành giấy tờ có giá	11	107.524.300	102.362.000
Các khoản phải trả, phải nộp	12	10.699.522	8.555.720
Tài sản Nợ khác	13	5.910.401	5.970.486
Vốn, quỹ của NHPT	14-16	14.867.107	14.126.250
Tổng Nguồn vốn		286.355.729	277.533.759

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	Chú thích	2019	2020
Thu lãi cho vay	17	5.457.996	4.536.871
Thu lãi tiền gửi	18	263.949	90.900
Thu ngoài lãi	19	3.975.467	3.271.796
Tổng thu nhập		9.697.412	7.899.567
Chi trả lãi tiền vay	20	545.794	336.634
Chi trả lãi tiền gửi	21	180.376	163.052
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	22	8.841.132	7.537.190
Chi ngoài lãi	23	900.276	881.079
Tổng chi phí		10.467.578	8.917.955

CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH

1. Tiền mặt

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Tiền mặt	2.405	3.229
Tiền mặt tại quỹ	2.405	3.229

2. Tiền gửi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Tiền gửi	9.103.742	12.894.988
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	75.857	10.398.330
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	9.027.885	2.496.658
+ Tiền gửi không kỳ hạn	707.993	1.314.418
+ Tiền gửi có kỳ hạn	8.319.892	1.182.240

3. Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ	254.521.567	242.772.457
Cho vay tín dụng xuất khẩu	3.441.925	3.320.719
Trong đó:		
+ Quá hạn	3.441.925	3.320.719
+ Khoanh nợ		
Cho vay trung, dài hạn tín dụng đầu tư	67.462.740	61.188.310
Trong đó:		
+ Quá hạn	15.898.487	19.809.672
+ Khoanh nợ	289.223	1.466
Cho vay nhà nhập khẩu		
Trong đó:		
+ Quá hạn		
+ Khoanh nợ		
Cho vay lại vốn ODA	146.705.298	145.561.510
Trong đó:		
+ Quá hạn	5.937.308	3.221.775
+ Khoanh nợ	13.172	14.574
Cho vay khác	36.161.035	31.997.873
Trong đó:		
+ Quá hạn	41.479	94.875
+ Khoanh nợ		
Bảo lãnh, tái bảo lãnh	750.569	704.045

4. Các khoản phải thu

DVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Các khoản phải thu	15.743.055	14.558.111
Nợ phải thu	15.143.786	14.261.769
+ Chờ NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý	14.682.979	13.745.274
+ Phải thu khác	458.934	515.760
+ Tạm ứng	1.873	735
Phải thu trong hoạt động thanh toán (gồm: số chờ ghi thu ghi chi...)	599.269	296.342

5. Tài sản cố định

DVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Tài sản cố định	3.193.821	3.429.982
Tài sản cố định hữu hình	625.449	589.748
Nguyên giá	1.733.881	1.738.094
Hao mòn lũy kế	(1.108.432)	(1.148.346)
Tài sản cố định vô hình	2.568.372	2.840.234
Nguyên giá	2.633.332	2.910.950
Hao mòn lũy kế	(64.960)	(70.716)

6. Tài sản Có khác

DVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Tài sản Có khác	3.791.139	3.874.992
+ Vật liệu, dụng cụ	199	108
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	89.954	177.544
+ Chi phí trả trước	7.941	4.320
+ Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.691.207	3.691.183
+ Tài sản Có khác	1.838	1.837

7. Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD

DVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD	1.040.950	1.047.600
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD bằng VNĐ	1.040.950	1.047.600

8. Tiền gửi của khách hàng

DVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Tiền gửi của khách hàng	1.229.580	962.926
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng	1.228.108	951.420
+ Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng VNĐ	1.228.106	951.418
+ Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ	2	2
+ Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ	0	0
Tiền gửi ký quỹ	1.472	11.506

9. Vay NSNN, TCTC, TCTD
ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Vay NSNN, TCTC, TCTD	6.576.498	5.621.670
Vay Ngân sách nhà nước	1.800.289	1.643.422
Vay TCTC, TCTD trong nước	0	0
Vay TCTC, TCTD ở nước ngoài	4.776.209	3.978.248

10. Vốn uỷ thác đầu tư
ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Vốn uỷ thác đầu tư	138.507.371	138.887.107
Nhận vốn ODA cho vay lại	137.810.392	138.511.594
Vốn uỷ thác hỗ trợ sau đầu tư	(1.848)	(1.736)
+ Vốn được uỷ thác	526.604	526.393
+ Cấp hỗ trợ sau đầu tư	(528.452)	(528.129)
Vốn uỷ thác cấp phát	265.615	27.640
+ Vốn được uỷ thác	31.536.753	31.475.812
+ Cấp phát uỷ thác	(31.271.138)	(31.448.172)
Vốn uỷ thác cho vay	433.212	349.609
+ Vốn được uỷ thác	10.341.298	9.769.739
+ Cho vay uỷ thác	(9.908.086)	(9.420.130)

11. Phát hành giấy tờ có giá

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Phát hành giấy tờ có giá	107.524.300	102.362.000
Phát hành tín phiếu, trái phiếu bằng VNĐ	107.524.300	102.362.000
Mệnh giá trái phiếu	107.524.300	102.362.000
Phụ trội trái phiếu		
Chiết khấu trái phiếu		
Phát hành tín phiếu, trái phiếu bằng ngoại tệ		
Mệnh giá trái phiếu		
Phụ trội trái phiếu		
Chiết khấu trái phiếu		

12. Các khoản phải trả, phải nộp

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Các khoản phải trả, phải nộp	10.699.522	8.555.720
Nợ phải trả	875.216	905.959
+ Phải trả lãi, phí vốn nhận uỷ thác cho vay	504.818	480.389
+ Phải trả người bán	19.061	11.689
+ Phải trả cán bộ nhân viên	155.600	189.085
+ Phải nộp Nhà nước	2.744	2.373
+ Phải trả, phải nộp khác	192.993	222.423
Phải trả trong hoạt động thanh toán	9.824.306	7.649.761

13. Tài sản Nợ khác

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Tài sản Nợ khác	5.910.401	5.970.486
+ Tiền giữ hộ chờ thanh toán	59	59
+ Quỹ dự phòng rủi ro	5.793.024	5.852.035
+ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	105.240	108.380
+ Tài sản nợ khác	12.078	10.012

14. Vốn của NHPT

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Vốn của NHPT	19.455.631	19.702.422
Vốn điều lệ	15.085.956	15.085.956
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	21.405	21.405
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.348.270	4.595.061

15. Quỹ của NHPT

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Quỹ của NHPT	1.600.876	1.630.837
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	0	0
Quỹ đầu tư phát triển	1.600.876	1.630.837
Quỹ khác	0	0

16. Kết quả hoạt động chưa phân phối

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Kết quả hoạt động chưa phân phối	(6.189.400)	(7.207.009)
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước	(5.419.234)	(6.188.621)
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này	(770.166)	(1.018.388)

17. Thu lãi cho vay

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Thu lãi cho vay	5.457.996	4.536.871
Thu lãi cho vay tín dụng xuất khẩu	41.304	10.087
Thu lãi cho vay tín dụng đầu tư	2.911.111	2.338.463
Thu lãi các hoạt động cho vay khác	2.505.581	2.188.321

18. Thu lãi tiền gửi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Thu lãi tiền gửi	263.949	90.900
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.568	20.347
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	259.381	70.553

19. Tổng thu ngoài lãi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Tổng thu ngoài lãi	3.975.467	3.271.796
Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý	3.481.532	2.991.847
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	34	17
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.009	718
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	0	0
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác	319.131	249.449
Các khoản thu khác	173.761	29.765

20. Chi trả lãi tiền vay

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Chi trả lãi tiền vay	545.794	336.634
Chi trả lãi tiền vay ngắn hạn	249.811	136.434
Chi trả lãi tiền vay trung và dài hạn	295.983	200.200

21. Chi trả lãi tiền gửi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Chi trả lãi tiền gửi	180.376	163.052
Chi trả lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.908	1.220
Chi trả lãi tiền gửi có kỳ hạn	178.468	161.832

22. Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	8.841.132	7.537.190
Chi trả lãi trái phiếu	8.841.132	7.537.190

23. Chi phí ngoài lãi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2019	2020
Tổng chi phí ngoài lãi	900.276	881.079
Chi khác về huy động vốn	68.579	99.160
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	366	373
Chi nộp thuế, phí, lệ phí	1.340	30.213
Chi hoạt động khác	24.468	11.377
Chi phí cho nhân viên	487.240	480.380
Chi hoạt động quản lý và công vụ	183.815	160.956
Chi khấu hao tài sản cố định	63.090	55.566
Chi khác về tài sản	16.254	19.617
Chi dự phòng	54.923	22.228
Chi phí khác	201	1.209



OVERVIEW OF THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK

1. Establishment and development of VDB

1.1. On May 19th 2006, the Prime Minister issued the Decision No. 108/2006/QĐ-TTg on the establishment of the Vietnam Development Bank on the basis of reorganization of the Development Assistance Fund, to carry out investment credit and export credit policies of the State. VDB has an operational term of ninety-nine (99) years upon effectiveness of this Decision. At the same time, the Prime Minister had the Decision No.110/2006/QĐ-TTg dated May 19th, 2006 approving VDB's charter and operations. On March 30th 2007, the Prime Minister issued the Decision No. 44/2007/QĐ-TTg on financial management regulations at VDB.

1.2. On September 3rd 2015, the Prime Minister issued the Decision No.1515/QĐ-TTg on VDB's organization and operation regulations, according to which:

- VDB is a policy bank operating under the form of one member limited liability company (OPC) with 100% state-owned charter capital.

- VDB is a legal entity operating in accordance with Vietnamese laws, having its own charter capital, stamp and account registered at the State Bank of Vietnam (SBV), State Treasury, and at domestic and foreign commercial banks; VDB is entitled to participate in the interbank payment system and provide its customers with settlement services as regulated.

- VDB is owned by the State. The Government manage in a unified way, rights and duties arising from its state-ownership of VDB. The Prime Minister exercises directly his rights and obligations of the owner as assigned by the Government or authorizes the Ministry of Finance (MOF) to certain of them on his behalf. MOF shall exercise certain rights and obligations as assigned by the Government or by the PM's authorization and as prescribed by VDB's charter. The Board of Directors are the direct representative of the State owner at VDB and have decision on issues related to VDB's operations as prescribed by the VDB's Charter.

- The General Director is the legal representative of VDB.

- VDB operates for non-profit purposes in order to carry out credit policies of the State and others as stipulated by the Government or the Prime Minister; The State budget shall compensate interest rate difference and management fee. VDB

is guaranteed by the Government for its solvency, is exempted from government tax and obligations to State budget for contribution. VDB has a compulsory reserve rate of 0% (zero percent) and does not have to make deposit insurance.

- VDB's charter capital is VND 30.000 billion. Any charter capital change shall be decided by the Prime Minister upon MOF's proposal in line with its requirements, assigned tasks and capital adequacy ratio in period in consideration.

- The VDB's operation term is 99 years commencing from the effective date of the Decision No.180/206/QĐ-TTg dated May 19th 2006 of the Prime Minister on the VDB's establishment.

2. Functions and missions of VDB

By the Decision No.1515/QĐ-TTg dated September 3rd 2015 by the Prime Minister, VDB's functions and missions are as below:

2.1. Fund mobilization

- a) Issue bonds guaranteed by the Government in accordance with law provisions;
- b) Issue bonds, promissory notes, certificates of deposit, valuable papers in VND in accordance with law provisions;
- c) Have loans from Vietnam Social Security, domestic, foreign financial and credit institutions in accordance with law provisions;
- d) Have access to SBV's refinancing in accordance with law provisions and of SBV's guidance;
- e) Receive trusted funds of domestic and foreign organizations;
- f) Mobilize other funding sources in accordance with laws provisions.

2.2. Credit activities

- a) Provide loans in compliance with the State's credit policies; provide loans to programs and projects assigned by the Government and the Prime Minister;
- b) Provide credit guarantee to SMEs to apply for loans from commercial banks in accordance with to the Prime Minister's regulations;
- c) On-lend foreign loan capital from the Government;
- d) Provide short-term loans in accordance with Decisions of the Prime Minister in the principle that the State budget shall not cover interest difference.

2.3. Entrustment and receiving trusted funds

- a) To be entrusted to mobilize capital and to provide loans in accordance with law provisions;
- b) To be entrusted to manage credit guarantee funds for SMEs and local financial funds according to the local development objectives;
- c) To entrust credit institutions to perform certain VDB's activities according to law provisions
- d) To entrust or to be entrusted to provide financial and banking services to clients in compliance with to law provisions.

2.4. Participate in the inter-bank market; implement inter-payment; provide payment services, foreign exchange services and other banking services to customers; implement foreign exchange activities; participate in domestic and international payment systems according to law provisions and to SBV's guidance.

2.5. Perform other tasks as assigned by the Government or by the Prime Minister.

II SOCIO-ECONOMIC CONTEXT IN 2020

The national gross domestic product (GDP) in 2020 was up 2.91% (yoy), the lowest annual growth of the period of 2011-2020. To take it in consideration of Covid-19 pandemic with complex and deep impacts on every social economic aspects, this result should be considered as a success of Vietnam in 2020 as it is the highest in the world. It proved right decisions and management made by the determined and unanimous political system, the government, the Prime Minister to recover the national economy. This achievement was also made thanks to people, business community getting double objectives of pandemic prevention and social economic development. Of the overall growth of the national economy, agriculture, forestry and aquaculture represented 13.5%, an increase of 2.68% (yoy), construction and industry respectively 53% and 3.98%; service sector 33.5% and 2.34%.

Banking activities: In 2020, changes in directive interest rate made by SBV have facilitated fast recovery of the national economy from COVID-19 impacts. As of the end of December 2020, total means of payment had an increase of 12.56% compared to the same period of 2019, fund mobilization of credit institutions of 12.87% and credit growth rate for the whole economy of 10.14%



VDB'S PERFORMANCE FOR ITS PRIORITIES IN 2020

1. Fund mobilization

In 2020, VDB has mobilized VND 26.813 billion with term, of which VND 21.900 billion by Government guaranteed bond issuance, achieving fully the target assigned by the Prime Minister, basically meeting with disbursement requirements for projects, loans repayment and other funding uses.

2. Investment Credit

In 2020, there was VND 715 billion disbursed for projects privously approved to be financed, Loans principal collected VND 8.268 billion, interest VND 2.701 billion. Outstanding balance as of December 31th, 2020 was VND 63.942 billion (of which for investment credit VND 61.188 billion, and for Vinh Tan Duyen Hai project VND 2.754 billion.)

3. Export Credit

In compliance with the Prime Minister's directive, VDB completely rescinded new export financing. In 2020, export credit principal collected VND 64.8 billion, credit interest VND 10.1 billion. Outstanding as of December 31th, 2020 VND 3.321 billion.

4. ODA and Vietnam government oversea investments

As of December 31, 2020, VDB managed 368 projects funded by Government agreements with total loans commitment of USD 14.708,2 million, outstanding balance of VND 155.775 billion (of which VND 145.562 billion as ODA and on-lent ODA through VDB and VND 10.213 billion as Vietnamese Government ODA to other countries). Total ODA loans disbursement of VND 4.647 billion for the year, loan principal collected VND 9.923 billion, interest and risk provisions VND 2.856 billion (risk provisions VND 5.3 billion). Fee for MOF on lent loans management and debt collection service on behalf of MOF VND 98.7 billion. Fee for VDB on lent loans : VND 207.7 billion.

5. Post-investment subsidies and trusted funds management

Post-investment subsidy: Actual amount allocated in 2020 VND 113.05 billion. Collected fee for trusted fund VND 0.279 billion.

Loans from trusted funds: principal collected in 2020 VND 14.76 billion; interest collected VND 0.86 billion; trust management fee collected for 2020 VND 1.504 billion, outstanding balance as of December 31th, 2020 VND 372.8 billion

6. Management and monitoring of payment for households resettled by Sonla Hydropower project

Management and monitoring of disbursement for project to resettle households affected by Son La Hydropower Project: disbursed VND 69.3 billion,

accrued disbursement since the breaking ground time till December 31th, 2020 was VND 25.226,9 billion.

Road construction for flood avoidance project: accrued disbursement since the beginning of the year till December 31,2020: VND 406.2 excluding those already booked as accepted.

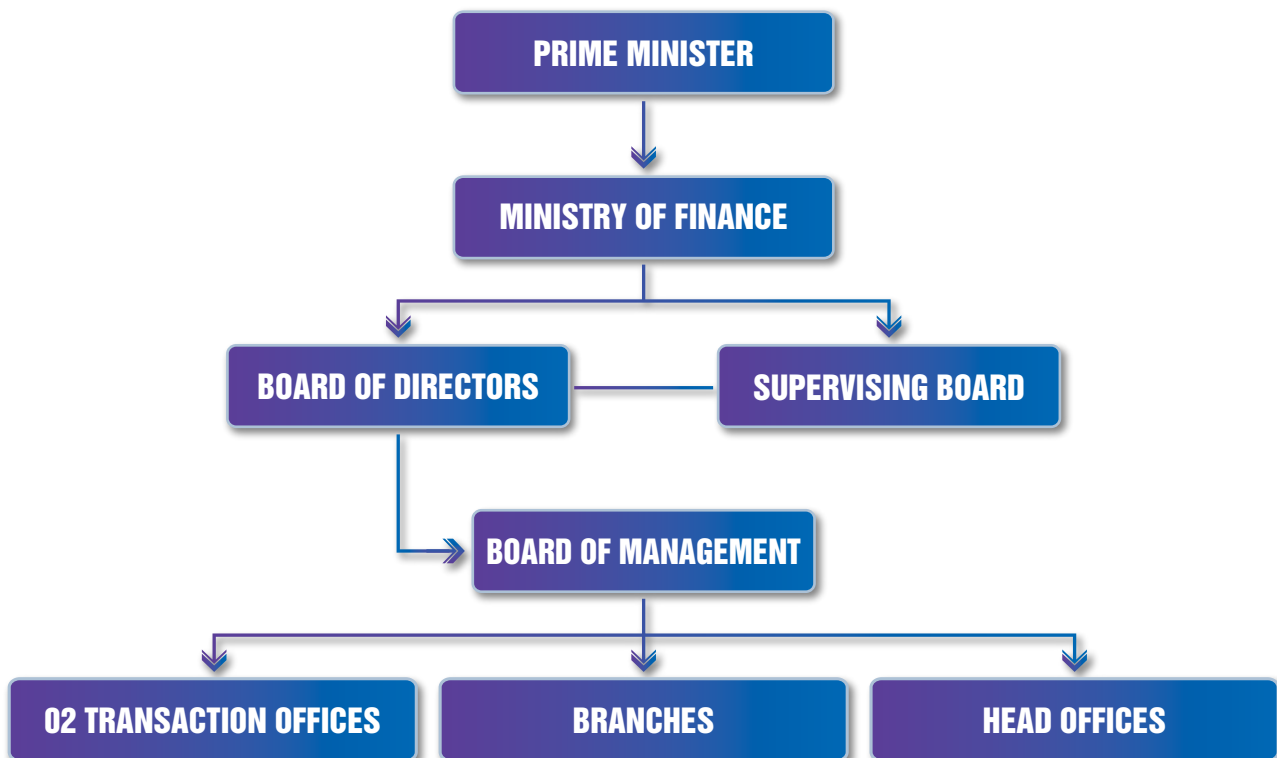
7. Credit guarantee for loans from commercial banks

VDB has rescinded to sign and issue new guarantees for loans from commercial banks in accordance with directives of the Prime Minister. As of December credit, there are 44 guarantee certificates still in force with loan commitment amount of VND 820.2 billion; guaranteed loan outstanding at commercial banks VND 440.8 billion with accrue interest of VND 529.5 billion.

In 2020, there is no obligation payment arising from signed credit guarantee certificates. Debts collected from loans that VDB have already performed obligations as guarantor VND 46 billion, interest collected VND 0,23 billion. Debt in outstanding by guarantee certificate as of December 31th, 2020 was VND 704 billion.

IV ORGANIZATIONAL STRUCTURE, HUMAN RESOURCES

1. Organizational structure



2. Human Resources

2.1 Board of Directors (BOD)

As of December 31th, 2020, there are 04 members of BOD, including: 01 Chairman and 03 BOD members (including General Director, BOD members). In details:

No	Full name	Title
1	Mr. Luong Hai Sinh	Chairman
2	Mr. Dao Quang Truong	BOD member, General Director
3	Mr. Nguyen Chinh Tuan	BOD member
4	Mr. Pham Duong Linh	BOD member

2.2. Board of Management (BOM)

As of December 31th, 2020, there are 03 members of BOM including

No	Full name	Title
1	Mr. Dao Quang Truong	General Director
2	Mr. Nguyen Long Van	Deputy General Director
3	Mr. Nguyen Minh Tho	Deputy General Director



VIETNAM DEVELOPMENT BANK'S BRANCHES NETWORK

1 DONG THAP - AN GIANG BRANCH

ADD: 83 Nguyen Hue - My Long Ward - Long Xuyen City - An Giang Province

Tel: 02963 846220 | Fax: 02963 846223

1.1 DONG THAP TRANSACTION OFFICE

ADD: 48 Nguyen Quang Dieu - Ward 1 - Cao Lanh City - Dong Thap

Tel: 0277 3852472 | Fax: 0277 3852477

2	BAC KAN - THAI NGUYEN BRANCH
	ADD: 16 Nha Trang - Trung Vuong Ward - Thai Nguyen City - Thai Nguyen
	Tel: 0208 3657368 - 0208 3657968 Fax: 0208 3852866
2.1	BAC KAN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 2, Hung Vuong Street, Group 4, Duc Xuan Ward, Bac Kan City - Bac Kan
	Tel: 0209 3870008 Fax: 02093 870 628
3	BAC GIANG - LANG SON BRANCH
	ADD: Nguyen Thi Luu - Bac Giang City - Bac Giang Province
	Tel: 0204 3856211 Fax: 0204 3857011
3.1	LANG SON TRANSACTION OFFICE
	ADD: 53 Le Loi - Vinh Trai Ward - Lang Son City - Lang Son Province
	Tel: 0205 3872196 Fax: 0205 3873010
4	SONG TIEN BRANCH
	ADD: 172 Hung Vuong - Ward 3 - Ben Tre City - Ben Tre Province
	Tel: 0275 3826056 Fax: 0275 3803358
4.1	TRA VINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 7A Trung Nu Vuong - Ward I - Tra Vinh City - Tra Vinh Province
	Tel: 0294 3854007 Fax: 0294 3854076
4.2	TIEN GIANG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 19 Nam Ky Khoi Nghia - Ward 4 - My Tho City - Tien Giang Province
	Tel: 0273 2210629 Fax:0273 3875542
5	BINH DUONG - BINH PHUOC BRANCH
	ADD: 189 Binh Duong Avenue - Phu Tho Ward - Thu Dau Mot Town - Binh Duong Province
	Tel: 0274 3823946 Fax: 0274 3823695
5.1	BINH PHUOC TRANSACTION OFFICE
	ADD: Nguyen Van Linh - Tan Phu Ward - Dong Xoai Town - Binh Phuoc Province
	Tel: 0271 3870206 Fax: 0271 3879460

6	CAO BANG BRANCH
	ADD: 32 Xuan Truong - Hop Giang Ward - Cao Bang Town - Cao Bang Province
	Tel: 0206 3853673 Fax: 0206 3853069
7	CAN THO BRANCH
	ADD: 01 Hai Ba Trung - Ninh Kieu District - Can Tho City
	Tel: 0292 3821769 Fax: 0292 3821778
7.1	VINH LONG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 8 Hung Dao Vuong - Ward 1 - Vinh Long town - Vinh Long Province
	Tel: 0270 3824262 Fax: 0270 3824425
7.2	SOC TRANG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 16 Tran Hung Dao - Ward 2 - Soc Trang City - Soc Trang Province
	Tel: 0299 3822618 Fax: 0299 3820778
8	DAKLAK - DAKNONG BRANCH
	ADD: 15 Truong Chinh - Buon Ma Thuot City - DakLak Province
	Tel: 0262 3956365 Fax: 0262 3955675
9	DIEN BIEN BRANCH
	ADD: 908 - 7/5 street - Muong Thanh Ward - Dien Bien Phu City - Dien Bien Province
	Tel: 0215 3827385 Fax: 0215 3825801
10	GIA LAI - KON TUM BRANCH
	ADD: 02A Hoang Hoa Tham - Pleiku City - Gialai Province
	Tel: 0269 3821390 Fax: 0269 3822505
10.1	KON TUM TRANSACTION OFFICE
	ADD: 84B - Phan Chu Trinh - Kon Tum City - Kon Tum Province
	Tel: 0260 3862906 Fax: 0260 3863890
11	HA GIANG BRANCH
	ADD: 10 Bach Dang - Nguyen Trai Ward - Ha Giang town - Ha Giang Province
	Tel: 0219 3866958 Fax: 0219 3866958

12	HA TINH BRANCH
	ADD: Xo Viet Nghe Tinh Avenue - Ha Tinh City - Ha Tinh Province
	Tel: 0239 3857273 Fax: 0239 3856575
13	HAI DUONG - HUNG YEN BRANCH
	ADD: 7 Hong Quang - Nguyen Trai Ward - Hai Duong City - Hai Duong Province
	Tel: 0220 3856114 Fax: 0220 3857771
13.1	HUNG YEN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 07 Chu Manh Trinh - Hien Nam Ward - Hung Yen City - Hung Yen Province
	Tel: 0221 3551089 Fax: 0221 3862798
14	BRANCH FOR NORTHEAST AREA
	ADD: 47A Luong Khanh Thien - Ngo Quyen District - Hai Phong City
	Tel: 0225 3921710 Fax: 0225 3921201
14.1	QUANG NINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 03 Dong Ho - Ha Long City - Quang Ninh Province
	Tel: 0203 3828050 Fax: 0203 3828174
15	BRANCH FOR SOUTH OF CENTER REGION
	ADD: 65 Yersin - Nha Trang City - Khanh Hoa Province
	Tel: 0258 3825091 Fax: 0258 3825435
15.1	NINH THUAN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 28 16/ 4 Street - Phan Rang - Thap Cham City - Ninh Thuan Province
	Tel: 0259 3824540 Fax: 0259 3824569
15.2	PHU YEN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 337 Le Duan - Ward 7 - Tuy Hoa City - Phu Yen Province
	Tel: 0257 3842454 Fax: 0257 3841056
16	KIEN GIANG BRANCH
	ADD: 321 3 /2 street - Vinh Lac Ward - Rach Gia City - Kien Giang Province
	Tel: 0297 3863637 Fax: 0297 3868165

17	LAI CHAU BRANCH
	ADD: Quyet Thang - Lai Chau Town - Lai Chau Province
	Tel: 0213 3875408 Fax: 0213 3876769
18	LAM DONG BRANCH
	ADD: 2A Le Hong Phong - Ward 4 - Da Lat City - Lam Dong Province
	Tel: 0263 3825356 Fax: 0263 3825983
19	LAO CAI BRANCH
	ADD: 1/5 street - Nam Cuong ward - Lao Cai Town - Lao Cai Province
	Tel: 0214 3825161 Fax: 0214 3820576
20	MINH HAI BRANCH
	ADD: 07 - An Duong Vuong - Ward 7 - Ca Mau City - Ca Mau Province
	Tel: 0290 3836018 Fax: 0290 3836016
20.1	BAC LIEU TRANSACTION OFFICE
	ADD: 175 Tran Quynh - Ward 1 - Bac Lieu City - Bac Lieu Province
	Tel: 0291 3820328 Fax: 0291 3823960
21	NAM DINH - HA NAM BRANCH
	ADD: 151 Bac Ninh - Nguyen Du Ward - Nam Dinh City - Nam Dinh Province
	Tel: 0350 3846862 Fax: 0350 3844033
21.1	HA NAM TRANSACTION OFFICE
	ADD: 03 Tran Phu - Quang Trung Ward - Phu Ly City - Ha Nam Province
	Tel: 0351 3852095 Fax: 0351 3854130
22	NGHE AN BRANCH
	ADD: 45 Duy Tan - Hung Phuc Ward - Vinh City - Nghe An Province
	Tel: 0238 3840668 Fax: 0238 3846228
23	NINH BINH BRANCH
	ADD: 05 - Le Hong Phong - Van Giang Ward - Ninh Binh City - Ninh Binh Province
	Tel: 0229 3872 624 Fax: 0229 3873 066

24	PHU THO BRANCH
	ADD: 1500 - Hung Vuong - Gia Cam Ward - Viet Tri City - Phu Tho Province. Tel: 0210 3845227 Fax: 0210 3848700
25	QUANG BINH BRANCH
	ADD: 02 Tran Hung Dao - Dong Hoi City - Quang Binh Province Tel: 0232 3822003 Fax: 0232 3822338
26	QUANG NAM - DA NANG BRANCH
	ADD: 74 - Quang Trung - Thach Thang Ward - Hai Chau District - Da Nang City Tel: 0236 3834265 Fax: 0236 3830577
26.1	QUANG NAM TRANSACTION OFFICE
	ADD: 13 Tran Hung Dao - Tam Ky City - Quang Nam Province Tel: 0235 3852926 Fax: 0235 3852296
27	QUANG NGAI - BINH DINH BRANCH
	ADD: 29 Hai Ba Trung - Quang Ngai City - Quang Ngai Province Tel: 0255 3828528 Fax: 0255 3820533
27.1	BINH DINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 06 Le Duan - Qui Nhon City - Binh Dinh Province Tel: 0256 3520719 Fax: 0256 3520709
28	TRANSACTION CENTER 1
	ADD: 185A Giang Vo - Cat Linh Ward - Dong Da District - Ha Noi Tel: 024 39427908 Fax: 024 39427900
28.1	VINH PHUC TRANSACTION OFFICE
	ADD: 10 Kim Ngoc - Vinh Yen City - Vinh Phuc Province Tel: 0211 3860 591 Fax: 0211 3861 163
28.2	HOA BINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: Dong Tien - Hoa Binh City - Hoa Binh Province Tel: 0218 3856 600 Fax: 0218 3856 604

28.3 BAC NINH TRANSACTION OFFICE

ADD: 02 Nguyen Dang Dao - Tien An - Bac Ninh City - Bac Ninh Province

Tel: 0222 3822024 | Fax: 0222 3822625

29 TRANSACTION CENTER II

ADD: 229 Dong Khoi - Ben Nghe - District I - Ho Chi Minh City

Tel: 0283 8250063 | Fax: 0283 8245811

29.1 TAY NINH TRANSACTION OFFICE

ADD: 385 30/4 street - I - Tay Ninh Town - Tay Ninh Province

Tel: 0276 3810851 | Fax: 0276 3827088

29.2 DONG NAI TRANSACTION OFFICE

ADD: Nguyen Ai Quoc - Quang Vinh - Bien Hoa City - Dong Nai Province

Tel: 0251 3828558 | Fax: 0251 3826288

29.3 BINH THUAN TRANSACTION OFFICE

ADD: 12 Nguyen Tat Thanh - Binh Hung Ward - Phan Thiet City - Binh Thuan Province

Tel: 0252 3824 719 | Fax: 0252 3833451

29.4 BA RIA - VUNG TAU TRANSACTION OFFICE

ADD: 211 Le Hong Phong - Ward 8 - Vung Tau - Ba Ria Vung Tau Province

Tel: 064 3857091 | Fax: 064 3854676

30 SON LA BRANCH

ADD: 56B - Lo Van Gia - Son La City - Son La Province

Tel: 0212 3852 861 | Fax: 0212 3853 060

31 THAI BINH BRANCH

ADD: 5 Pho Le Loi - Le Hong Phong - Thai Binh City - Thai Binh Province

Tel: 0227 3734426 | Fax: 0227 3734840

32 THANH HOA BRANCH

ADD: 44A Le Loi Avenue - Tan Son Ward - Thanh Hoa City - Thanh Hoa Province

Tel: 0237 3853098 | Fax: 0237 3854048

33 THUA THIEN HUE - QUANG TRI BRANCH

ADD: 02 Nguyen Thi Minh Khai - Hue City - Thua Thien Hue Province

Tel: 0234 3828526 | Fax: 0234 3828527

33.1 QUANG TRI TRANSACTION OFFICE

ADD: 184 Tran Hung Dao - Dong Ha Town - Quang Tri Province

Tel: 0233 3851857 - 0233 3854707 | Fax: 0233 3851085

34 TUYEN QUANG BRANCH

ADD: 258 Tan Trao - Minh Xuan Ward - Tuyen Quang Town - Tuyen Quang Province

Tel: 0207 3821382 | Fax: 0207 3821461

35 YEN BAI BRANCH

ADD: 1026 Dien Bien - Dong Tam Ward - Yen Bai City - Yen Bai Province

Tel: 0216 3853158 | Fax: 0216 3851319

BALANCE SHEET

Unit: VND million

Items	notes	2019	2020
A – ASSETS			
Cash on hand	1	2.405	3.229
Deposits	2	9.103.742	12.894.988
Assets in operating activities	3	254.521.567	242.772.457
Accounts receivable	4	15.743.055	14.558.111
Fixed assets	5	3.193.821	3.429.982
Others	6	3.791.139	3.874.992
Total assets		286.355.729	277.533.759
B - LIABILITIES			
Deposits of State Treasury, financial institutions and credit institutions	7	1.040.950	1.047.600
Deposits of economic institutions and customers	8	1.229.580	962.926
Loans from State budget and financial institutions and credit institutions	9	6.576.498	5.621.670
Trusted funds	10	138.507.371	138.887.107
Bonds and notes	11	107.524.300	102.362.000
Accounts Payable	12	10.699.522	8.555.720
Others	13	5.910.401	5.970.486
VDB's equity and funds	14-16	14.867.107	14.126.250
Total liabilities		286.355.729	277.533.759

INCOME STATEMENT

Unit: VND million

Items	notes	2019	2020
Receipt from loans interest	17	5.457.996	4.536.871
Receipt from deposits interest	18	263.949	90.900
Non-interest revenue	19	3.975.467	3.271.796
Total revenue		9.697.412	7.899.567
Payment for loans interest	20	545.794	336.634
Payment for deposits interest	21	180.376	163.052
Payment for interests of valuable papers	22	8.841.132	7.537.190
Non-interest expenses	23	900.276	881.079
Total payment		10.467.578	8.917.955

FINANCIAL NOTES

1. Cash

Unit: VND million

Items	2019	2020
Cash	2.405	3.229
Cash on hand	2.405	3.229

2. Deposits

Unit: VND million

Items	2019	2020
Cash deposits	9.103.742	12.894.988
At the SBV	75.857	10.398.330
At credit institutions	9.027.885	2.496.658
+ Non-term deposit	707.993	1.314.418
+ Term deposit	8.319.892	1.182.240

3. Operating assets

Unit: VND million

Items	2019	2020
Operating assets	254.521.567	242.772.457
Export credit	3.441.925	3.320.719
Of which		
+ overdue debts	3.441.925	3.320.719
+ frozen debts		
Long and medium term investment credit	67.462.740	61.188.310
Of which		
+ overdue debts	15.898.487	19.809.672
+ frozen debts	289.223	1.466
Credit to importers		
Of which		
+ overdue debts		
+ frozen debts		
ODA On lending	146.705.298	145.561.510
Of which		
+ overdue debts	5.937.308	3.221.775
+ frozen debts	13.172	14.574
Other credits	36.161.035	31.997.873
Of which		
+ overdue debts	41.479	94.875
+ frozen debts		
Guarantee and Re-Guarantee	750.569	704.045

4. Receivables

Unit: VND million

Items	2019	2020
Receivables	15.743.055	14.558.111
Receivables for	15.143.786	14.261.769
+ management fee and interest difference compensation from State budget	14.682.979	13.745.274
+ other receivables	458.934	515.760
+ advances	1.873	735
Amounts receivable for settlement (including amounts to be recorded)	599.269	296.342

5. Fixed assets

Unit: VND million

Items	2019	2020
Fixed assets	3.193.821	3.429.982
Tangible fixed assets	625.449	589.748
Historical costs	1.733.881	1.738.094
Accumulated depreciation	(1.108.432)	(1.148.346)
Intangible fixed assets	2.568.372	2.840.234
Historical costs	2.633.332	2.910.950
Accumulated depreciation	(64.960)	(70.716)

6. Other assets

Unit: VND million

Items	2019	2020
Other assets	3.791.139	3.874.992
Tools and materials	199	108
Constructions in progress	89.954	177.544
Prepaid expenses	7.941	4.320
Funds contributions, long term investments	3.691.207	3.691.183
Other assets	1.838	1.837

7. Deposits of State treasury, credit institutions, financial organizations

Unit: VND million

Items	2019	2020
Deposits of State Treasury, credit institutions, financial organizations	1.040.950	1.047.600
Deposits of State Treasury, credit institutions, financial organizations in VND	1.040.950	1.047.600

8. Customers deposits

Unit: VND million

Items	2019	2020
Deposits of customers	1.229.580	962.926
Term and non-term deposits of customers	1.228.108	951.420
+ Deposits of domestic customers in VND	1.228.106	951.418
+ Deposits of domestic customers in foreign currencies	2	2
+ Deposits of foreign customers in foreign currencies	0	0
Escrow Deposits(*)	1.472	11.506

9. Loans from State budget, financial institutions and credit institutions

Unit: VND million

Items	2019	2020
Loans from State budget, financial organizations and credit institutions	6.576.498	5.621.670
Loans from state budget	1.800.289	1.643.422
Loans from domestic financial organizations and credit institutions	0	0
Loans from foreign financial organizations and credit institutions	4.776.209	3.978.248

10. Trusted funds

Unit: VND million

Items	2019	2020
Trusted funds	138.507.371	138.887.107
Receiving ODA funds to on-lend	137.810.392	138.511.594
Trusted funds for Post investment subsidies	(1.848)	(1.736)
+ trusted fund	526.604	526.393
+ trusted grant	(528.452)	(528.129)
Trusted fund for allocation	265.615	27.640
+ trusted fund	31.536.753	31.475.812
+ trusted grant	(31.271.138)	(31.448.172)
Trusted fund for loans	433.212	349.609
+ trusted fund	10.341.298	9.769.739
+Trust funds for loans	(9.908.086)	(9.420.130)

11. Issuance of valuable papers

Unit: VND million

Items	2019	2020
Valuable papers issuance	107.524.300	102.362.000
<i>Bonds and notes in VND</i>	107.524.300	102.362.000
Face value	107.524.300	102.362.000
Extra value		
Discounted value		
Bonds and notes in foreign currencies		
Face value		
Extra value		
Discounted value		

12. Liabilities

Unit: VND million

Items	2019	2020
Liabilities payable	10.699.522	8.555.720
Payable	875.216	905.959
+ Interest and fee on trusted fund's loans	504.818	480.389
+ Payable to suppliers	19.061	11.689
+ Payable to staff	155.600	189.085
+ Accounts payable to the State Budget	2.744	2.373
+ Other payable	192.993	222.423
Accounts payable in settlement activities	9.824.306	7.649.761

13. Other liabilities

Unit: VND million

Items	2019	2020
Other liabilities	5.910.401	5.970.486
+ To be kept on behalf of others and to be paid	59	59
+ Provisions for risks	5.793.024	5.852.035
+ Provision for unemployment allowance	105.240	108.380
+ Others liabilities	12.078	10.012

14. VDB equity

Unit: VND million

Items	2019	2020
VDB's equity	19.455.631	19.702.422
Charter capital	15.085.956	15.085.956
Funds for construction investment and purchase of fixed assets	21.405	21.405
Other capitals	4.348.270	4.595.061

15. VDB funds

Unit: VND million

Items	2019	2020
VDB funds	1.600.876	1.630.837
Reserve fund for supplement of charter capital	0	0
Research and Development fund	1.600.876	1.630.837
Other funds	0	0

16. Undistributed retained earnings

Unit: VND million

Items	2019	2020
Undistributed retained earnings	(6.189.400)	(7.207.009)
Undistributed retained earnings of the last period	(5.419.234)	(6.188.621)
Undistributed retained earnings of this year	(770.166)	(1.018.388)

17. Interest revenue from loans

Unit: VND million

Items	2019	2020
Interest revenue	5.457.996	4.536.871
Receipt of interest on export credit	41.304	10.087
Receipt of interest on investment credit	2.911.111	2.338.463
Receipt of interest on other loans	2.505.581	2.188.321

18. Receipts of interest on deposits

Unit: VND million

Items	2019	2020
Receipts of interest on deposits	263.949	90.900
Non term deposit	4.568	20.347
Term deposit	259.381	70.553

19. Non- interest receipts

Unit: VND million

Items	2019	2020
Non- interest receipts	3.975.467	3.271.796
Interest difference compensation and management fee	3.481.532	2.991.847
Guarantee premium	34	17
Settlement fee	1.009	718
Treasury fee	0	0
Trusted fund fee	319.131	249.449
Other receipts	173.761	29.765

20. Payments of interest on loans

Unit: VND million

Items	2019	2020
Interest payments	545.794	336.634
Interest on short-term loans	249.811	136.434
Interest on medium and long term loans	295.983	200.200

21. Payments of interest on deposits

Unit: VND million

Items	2019	2020
Payment of interest on deposits	180.376	163.052
Payment of interest on non-term deposits	1.908	1.220
Payment of interest on term deposits	178.468	161.832

22. Payments of interest on valuable papers

Unit: VND million

Items	2019	2020
Payment of interest on valuable papers	8.841.132	7.537.190
Payment of interest on bonds	8.841.132	7.537.190

23. Non-interest payments

Unit: VND million

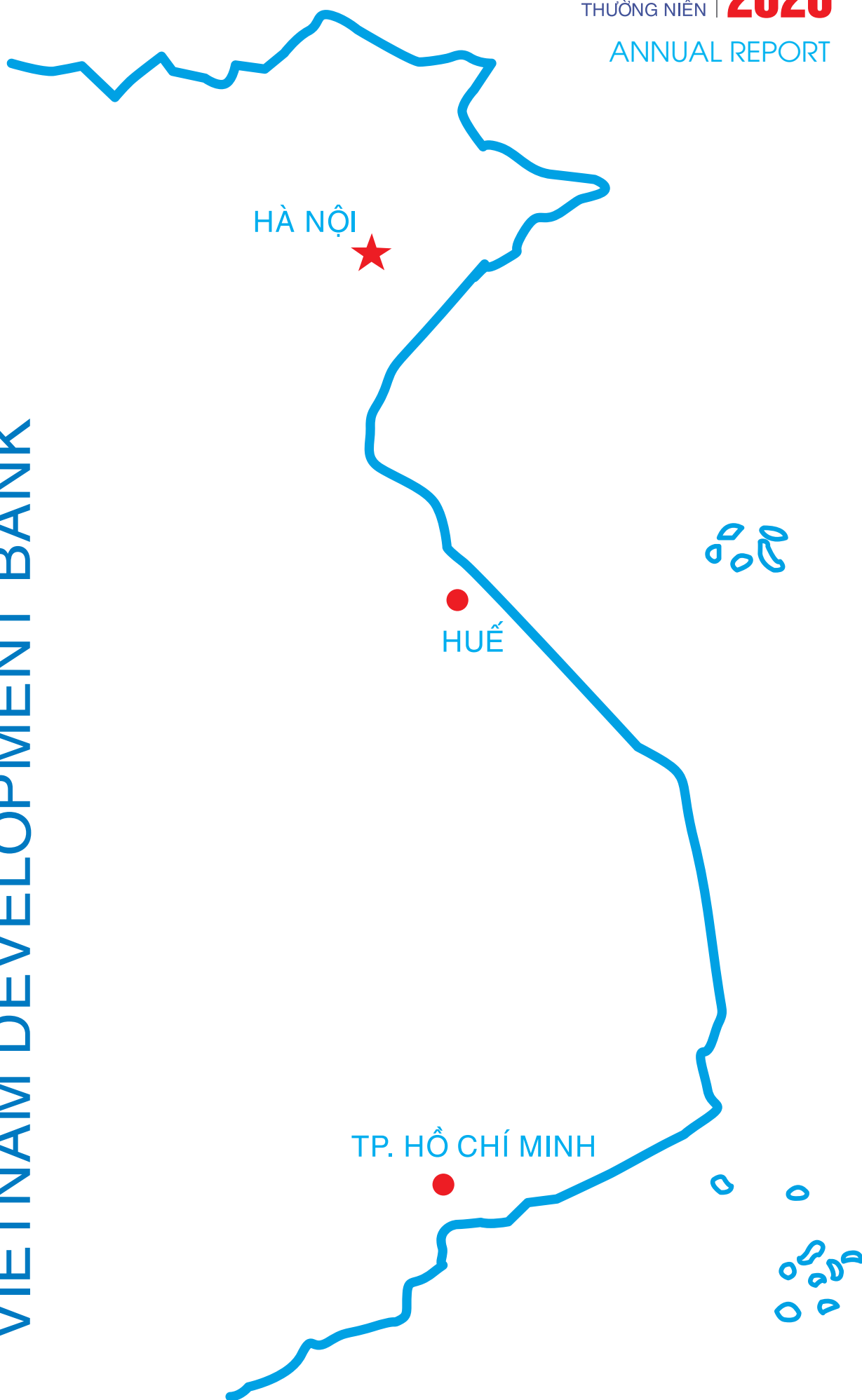
Items	2019	2020
Non-interest payments	900.276	881.079
Fund mobilization	68.579	99.160
Settlement and treasury expenses	366	373
Tax and fees	1.340	30.213
Others	24.468	11.377
Expenses for staff	487.240	480.380
Administrative expenses	183.815	160.956
Fixed asset depreciation	63.090	55.566
Other expenses for assets	16.254	19.617
Contingents expenses	54.923	22.228
Other expenses	201	1.209

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

VIETNAM DEVELOPMENT BANK

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN | 2020

ANNUAL REPORT





**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
Annual Report
2020**

Trụ sở chính:

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

25A Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: +84.0243.736.5659 - 736.5671 / +84.0243.736.5672

Head office of VDB:

25A Cat Linh Str., Dong Da Dist., Hanoi

